

Số: 176 /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 11 năm 2022

**TỜ TRÌNH**

**V/v Báo cáo tài chính nhà nước  
tỉnh Đồng Nai năm 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 133/2018/TT-BTC.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2021 như sau:

**Phần thứ nhất**

**CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH 2021; BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA TỈNH**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

- Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính nhà nước; Từ năm 2019, hệ thống Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh. Cụ thể, tại Điều 30 Luật Kế toán 2015 quy định:

*"Việc lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện như sau:*

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp;

4. Báo cáo tài chính nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước...”

- Theo quy định tại điều 19, Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Đồng Nai được lập theo số liệu tài chính năm 2021. Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo Kho bạc Nhà nước Đồng Nai và Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan để thực hiện việc lập, tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh 2021 để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Việc thuyết minh, đánh giá một số nội dung trọng yếu liên quan đến Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh 2021 để trình báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh còn được căn cứ vào Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai, phân bổ chi ngân sách tỉnh, bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2021.

## **Phần thứ hai**

### **VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐỒNG NAI 2021**

#### **I. SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

Các số liệu và phân tích, giải trình chi tiết theo các Phụ lục đính kèm số I, II, III, IV ban hành kèm theo NĐ số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ.

##### **1. Về Báo cáo tình hình tài chính nhà nước:**

Báo cáo này phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm cuối năm 2021. Trên cơ sở số liệu tổng hợp năm tài chính 2021, tổng giá trị tài sản nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh đến hết ngày 31/12/2021 là 121.424.643 triệu đồng, tăng 4% so với năm 2020. Tài sản được hình thành từ nguồn vốn nhà nước là 116.721.390 triệu đồng (chiếm 96,1% tổng tài sản, tăng hơn năm 2020 là 1,3%) và từ các khoản nợ phải trả là 4.703.253 triệu đồng (chiếm 3,8% tổng tài sản, giảm so với năm 2020 là 1,3%), cho thấy tài sản hình thành từ vốn vay giảm là tín hiệu tốt:

##### *1.1. Về tài sản*

- Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản là tài sản dài hạn (60,5%). Trong đó:

+ Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp (đầu tư tài chính dài hạn) do tỉnh quản lý là 16.143.814 triệu đồng (chiếm 22% tài sản dài hạn tỷ trọng giảm 1,3% so với năm 2020), nằm chủ yếu tại các doanh nghiệp là 9.817.874 triệu đồng (tập trung ở Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai 3.540.166 triệu đồng và Tổng Công ty Phát triển khu công nghiệp 3.812.516 triệu đồng; vốn của nhà nước tại các tổ chức tài chính là 6.325.940 triệu đồng (tập trung nhiều ở Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh 2.688.020 triệu đồng và Quỹ phát triển đất 2.662.277 triệu đồng). Theo phân tích, đánh giá của Sở Tài chính tại báo cáo số 4861/BC-STC ngày 16/8/2022 trong năm 2021, không bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động, không phát sinh các nội dung: thành lập doanh nghiệp nhà nước; bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

+ Vốn xây dựng cơ bản dở dang 21.025.350 triệu đồng (chiếm 28,6% tài sản dài hạn, tỷ trọng tăng hơn 2,9% so với năm 2020)

+ Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 25.899.873 triệu đồng (chiếm 35,2% tài sản dài hạn, tỷ trọng giảm 3,2% so với năm 2020) trong đó giá trị tài sản kết cấu hạ tầng 13.663.154 triệu đồng được hình thành từ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa (90,3%), tài sản hạ tầng công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn (9,7%). Theo phân tích, đánh giá của Sở Tài chính tại Báo cáo số 4861/BC-STC ngày 16/8/2022, tỉnh Đồng Nai quản lý TSHT đường bộ, TSHT đường thủy nội địa, TSHT khác (Gồm công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn):

++ Về TSHT đường bộ: Số liệu tổng hợp từ phần mềm quản lý tài sản hạ tầng đường bộ của Cục Quản lý công sản – Bộ Tài chính.

++ Về TSHT đường thủy nội địa: theo báo cáo tại Công văn số 3215/SGTVT-KHTC ngày 22/7/2022 của Sở Giao thông vận tải thì hiện nay Bộ Tài chính chưa ban hành hệ thống cơ sở dữ liệu tài sản đường thủy nội địa nên không có cơ sở triển khai thực hiện.

++ Về TSHT công trình thủy lợi: theo báo cáo tại Công văn số 1915/BC-SNN ngày 14/4/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì số liệu này là tài sản do doanh nghiệp nhà nước quản lý (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi) trực tiếp quản lý 24 công trình. Riêng đối với công trình thủy lợi cấp huyện là 133 công trình thì hầu hết được xây dựng từ 1980 – 2000, hồ sơ bị thất lạc, chưa xác định giá trị tài sản, số liệu còn thiếu nên chưa có cơ sở tổng hợp, báo cáo; đồng thời đến nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa ban hành giá quy ước trên cơ sở giá trị công trình có cấp kỹ thuật tương đương nên chưa có cơ sở triển khai thực hiện.

++ Về TSHT công trình nước sạch nông thôn: Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 83 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn, trong đó: đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 25 công trình, doanh nghiệp, tư nhân quản lý 07 công trình; Hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng và loại hình khác quản lý 51 công trình. Về nguồn vốn đầu tư 76 công trình được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách; 7 công trình đầu tư vốn xã hội hoá (công trình do các doanh nghiệp đầu tư).

+ Tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác là 10.422.360 triệu đồng (chiếm 14,2% tài sản dài hạn).

Tài sản ngắn hạn (39,5% tổng tài sản) chủ yếu nằm ở khoản tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tổng tiền là 42.531.269 triệu đồng, chiếm 88,7% tài sản ngắn hạn trong đó tỷ trọng tiền gửi ngân hàng đạt đến 99,8% là một tín hiệu tốt phản ánh lượng tiền trong lưu thông được thanh khoản rất tốt, đáp ứng định hướng nhà nước hạn chế tiền mặt trong lưu thông thuộc lĩnh vực nhà nước.

### 1.2 Về nguồn hình thành tài sản

Các tài sản nêu trên của tỉnh được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn (vốn chủ sở hữu) của nhà nước, được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động tài chính, ngân sách (thặng dư lũy kế), giá trị còn lại của tài sản cố định và tài sản thuần của các đơn vị nhà nước trên phạm vi tỉnh. Nguồn hình thành tài sản từ việc vay nợ chiếm tỷ trọng không đáng kể (3,8% về tỷ trọng giảm 1,3% so với năm 2020), trong đó nợ vay của chính quyền địa phương (ngân sách nhà nước) chỉ còn 235,5 triệu đồng (khớp đúng với số nợ vay của ngân sách nhà nước trên báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước 2021).

Tổng nguồn vốn năm 2021 tăng so với năm 2020 là 21.561.299 triệu đồng (tỷ trọng tăng 22,6%) do: Nguồn vốn hình thành tài sản tăng 34,8%; Thặng dư lũy kế tăng 27,6% nguồn vốn khác tăng 9%.

## 2. Về Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2021

2.1. Doanh thu năm 2021 của tỉnh đạt 29.655.466 triệu đồng, tỷ trọng tăng 2,4% so với năm 2020, trong đó:

- Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước năm 2021 đạt 28.849.151 triệu đồng, chiếm 97,3% tổng doanh thu, phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của ngân sách nhà nước, trong đó chủ yếu đến từ:

+ Doanh thu thuế 17.616.524 triệu đồng chiếm 61% tổng doanh thu, về tỷ trọng tăng 8,5% so với năm 2020. Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp 9.143.065 triệu đồng, thuế thu nhập cá nhân 2.791.996 và thuế VAT 4.040.072 triệu đồng (chiếm 74,8% doanh thu thuế);

+ Doanh thu phí, lệ phí: 876.670 triệu đồng, chiếm 3% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước;

+ Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước 1.640.359 triệu đồng, chiếm 5,7% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước;

+ Doanh thu khác thuộc ngân sách nhà nước 8.710.270 triệu đồng, chiếm 30,2% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ cấu doanh thu khác của ngân sách nhà nước chủ yếu hình thành từ nguồn bổ sung ngân sách từ Trung ương về cho Địa phương (năm 2021 là 6.093.492 triệu đồng) và nguồn thu sử dụng đất. Tuy nhiên nguồn thu sử dụng đất năm 2021 trên Báo cáo Quyết toán ngân sách địa phương là 3.575.638 triệu đồng lớn hơn 958.860 triệu đồng so với doanh thu khác còn lại trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính do có loại trừ các khoản thu nội bộ (thu huyện nộp trả NS tỉnh, điều tiết thu về Trung ương, số thu tỉnh bổ sung cho huyện)

- Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước đạt 806.315 triệu đồng, chiếm 2,7% tổng doanh thu, phản ánh các khoản thu phát sinh trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa (sản xuất kinh doanh, dịch vụ công, dịch vụ...), trong đó chủ yếu đến từ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ 553.574 triệu đồng. Doanh thu hoạt động khác 252.741 triệu đồng.

So với năm 2020, tổng thu nhập nhà nước năm 2021 của tỉnh Đồng Nai tăng 704.367 triệu đồng, tỷ trọng tăng 2,4% so với năm trước, chủ yếu từ doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp đầu tư của nhà nước (tăng 3,7%).

*4.2.2 Chi phí năm 2021 của tỉnh Đồng Nai 18.000.006 triệu đồng, tỷ trọng tăng 22% so với năm 2020, trong đó:*

- Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 là 14.115.926 triệu đồng, chiếm tỷ trọng lớn 78% tổng chi phí, trong đó chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người chiếm 46% chi phí từ nguồn ngân sách, còn lại chi vật tư công cụ dụng cụ (13,9%), chi phí hao mòn (9,4%), chi phí khác (30,6%);

+ Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước là 3.884.079 triệu đồng, (chiếm 21,7% tổng chi phí) trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là chi phí vật tư công cụ dụng cụ 59,9%, chi phí tiền lương, tiền công chiếm 21,4%.

Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước và chi phí thuộc ngân sách nhà nước của năm 2021 có thặng dư 14.733.225 triệu đồng, chiếm 126,4% so tổng thặng dư trên báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước. Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước và chi phí không thuộc ngân sách nhà nước của năm 2021 thâm hụt -3.077.765 triệu đồng, làm giảm tổng thặng dư tài chính -26,4%.

Qua phân tích Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2021 cho thấy được các hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước vẫn là nguồn hình thành chủ yếu của thặng dư tài chính năm 2021 của tỉnh.

Doanh thu và chi phí ngoài ngân sách nhà nước chỉ chiếm tỷ trọng không lớn, thể hiện qua doanh thu ngoài ngân sách nhà nước chiếm 2,7% so với tổng doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài ngân sách nhà nước chiếm 21,5% so với tổng chi phí. Phản ánh các khoản thu, chi ngân sách nhà nước vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn chưa cao. Tuy nhiên, tổng thặng dư trên cáo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm 2021 là 11.655.460 triệu đồng, tỷ trọng giảm 18% so với năm 2020 do ảnh hưởng chi phí vật tư, công cụ, dịch vụ và chi phí khác (6.281.866 triệu đồng) năm 2021 tăng cao hơn năm 2020 64% , (các chi phí chủ yếu thuộc lĩnh vực y tế 2.309.476tr đồng/6.281.866 triệu đồng) phù hợp tình hình kinh tế năm 2021 ngành y tế phục vụ chống đại dịch Covid-19

### 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước trên địa bàn tỉnh. Các luồng tiền không bao gồm các chuyển dịch nội bộ giữa các khoản tiền trong các đơn vị trong cùng tỉnh. Luồng tiền chi ra được thể hiện bởi số tiền âm (-) trên báo cáo.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của tỉnh năm 2021 được phân loại luồng tiền theo 3 hoạt động: Hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Cụ thể:

(1) *Hoạt động tài chính* là các hoạt động tạo ra sự thay đổi về quy mô và cơ cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay của nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh chủ các đơn vị sự nghiệp công. Hoạt động tài chính của tỉnh Đồng Nai năm 2021 với dòng tiền lưu chuyển thuần (chi ra) 83.811) triệu đồng, trong đó dòng tiền thu từ khoản đi vay 54.672 triệu đồng, chỉ phát sinh tại đơn vị, chi hoàn trả gốc vay 123.378 triệu đồng (tiền ngân sách trả nợ vay 76.139 triệu đồng trả nợ các khoản vay năm trước)

(2) Hoạt động đầu tư là hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, chuyển nhượng các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác của toàn bộ các đơn vị công trên địa bàn tỉnh với dòng tiền chi ra là 13.441.919 triệu đồng, tăng cao hơn so với năm 2020 về tỷ trọng 96,7%, trong đó dòng tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác là 13.508.735 triệu đồng

(3) Hoạt động chủ yếu là các hoạt động chủ yếu phát sinh từ những hoạt động cơ bản tạo ra tiền của nhà nước trên địa bàn tỉnh với dòng tiền thu vào là

23.841.062 triệu đồng, trong đó thặng dư tài chính năm 2021 đạt 11.655.460 triệu đồng.

Tóm lại, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà nước trên địa bàn tỉnh có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp các thông tin về mục đích giải trình, ra quyết định và cho phép sử dụng báo cáo tài chính nhà nước tỉnh để đánh giá các hoạt động tạo ra tiền trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, báo cáo này còn trình bày hiệu quả của các hoạt động hành chính sự nghiệp công lập trên địa bàn và cách thức các đơn vị trong tỉnh sử dụng tiền để hoàn thành nhiệm vụ, chức năng được giao.

#### **4. Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước:**

Theo quy định, thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu...

Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định của tỉnh; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp (Công ty TNHH sở hữu kiến thiết Đồng Nai và Công ty TNHH MTV công trình thủy lợi Đồng Nai...); chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (thu nhập doanh nghiệp; giá trị gia tăng...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

#### **5. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Đồng Nai và Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2021.**

Do phạm vi và phương pháp lập Báo cáo tài chính nhà nước khác với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước nên số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu, cung cấp những cách nhìn khác nhau giữa số liệu tài chính nhà nước và số liệu quyết toán ngân sách nhà nước.

Một số khác biệt trọng yếu giữa các chỉ tiêu như sau:

- Khác biệt giữa số liệu doanh thu thuộc ngân sách nhà nước và số thu ngân sách nhà nước 2021:

Phần lớn chủ yếu do khác biệt khi phản ánh số liệu thuế. Trong đó, doanh thu ngân sách nhà nước phản ánh số liệu thực thu và phải thu phát sinh trên quyết định của cơ quan Thuế trong năm 2021 (doanh thu dồn tích), trong khi đó số quyết toán thu ngân sách nhà nước 2021 phản ánh số thực thu ngân sách nhà nước 2021 (bao gồm cả số thực thu của các quyết định thuế năm trước). Ngoài ra, một số khoản thu trên quyết toán ngân sách nhà nước không được phản ánh vào doanh thu

của báo cáo tài chính nhà nước (thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp dưới nộp lên ...).

- Khác biệt giữa số chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước 2021 trên Báo cáo tài chính nhà nước và số liệu chi ngân sách nhà nước trên Quyết toán ngân sách nhà nước 2021:

Khoản chi đầu tư phát triển, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi trả nợ gốc trên quyết toán ngân sách nhà nước không được ghi nhận là chi phí Báo cáo tài chính nhà nước; khoản chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bổ sung cho ngân sách cấp dưới trên quyết toán ngân sách nhà nước là giao dịch nội bộ và bị loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước. Trên Báo cáo tài chính nhà nước các khoản chi đầu tư được phản ánh là tài sản (xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác tùy thuộc vào chế độ kế toán mà Ban Quản lý dự án áp dụng).

Khoản chi thường xuyên chỉ được phản ánh 1 phần vào chi phí trên Báo cáo tài chính nhà nước: Các khoản chi cho lĩnh vực an ninh, quốc phòng, chi cho các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh không được phản ánh vào Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (sẽ được tổng hợp trên Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc); khoản chi mua sắm tài sản cố định của các đơn vị nhà nước 1 phần được phản ánh vào giá trị tài sản cố định trên Báo cáo tình hình tài chính, một phần phản ánh là chi phí hao mòn của tài sản cố định được trích dần theo từng năm.

- Khác biệt giữa số thặng dư (thâm hụt) và kết dư ngân sách nhà nước 2021:

Thặng dư tài chính nhà nước năm 2021 là 11.655.460 triệu đồng, còn kết dư ngân sách năm 2021 trên Quyết toán ngân sách nhà nước địa phương là 15.311.741 triệu đồng (do có sự khác biệt về doanh thu với thu ngân sách nhà nước, chi phí với chi ngân sách nhà nước nêu trên).

## **II. KIẾN NGHỊ, BÁO CÁO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH.**

Năm 2022 là năm thứ 4 hệ thống Kho bạc Nhà nước lập Báo cáo tài chính nhà nước nói chung và Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh nói riêng. Về cơ bản Báo cáo tài chính nhà nước năm 2021 đã phản ánh được một số thông tin về tình hình tài sản, các nguồn hình thành tài sản, thu nhập, chi phí và sự vận động các luồng tiền thuộc khu vực nhà nước trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó Kho bạc Nhà nước Đồng Nai cũng nghiêm túc nhìn nhận những hạn chế của Báo cáo tài chính nhà nước như: chưa tổng hợp được đầy đủ thông tin về một số tài sản nhà nước, chưa đi sâu phân tích đa chiều các thông tin trên báo cáo, số liệu thông tin đầu vào còn chưa chính xác... Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên xuất phát từ những khó khăn, vướng mắc trong việc cung cấp thông tin số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng, trách nhiệm về tính chính xác trong việc cung cấp thông tin báo cáo tài chính



của các đơn vị; các vướng mắc trong quy định, chế tài ràng buộc trách nhiệm các đơn vị cung cấp thông tin, số liệu chính xác cho Kho bạc Nhà nước; chưa có quy định cơ quan kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính của đơn vị trước khi gửi cho Kho bạc Nhà nước;

Bên cạnh đó, phạm vi của Báo cáo tài chính nhà nước rất rộng, áp dụng nhiều chế độ kế toán nhà nước khác nhau đối với các loại hình đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước... Trong đó vai trò của đơn vị dự toán cấp 1 trong lập báo cáo cung cấp thông tin tài chính là rất quan trọng, ảnh hưởng đến chất lượng thông tin đầu vào của báo cáo tài chính nhà nước.

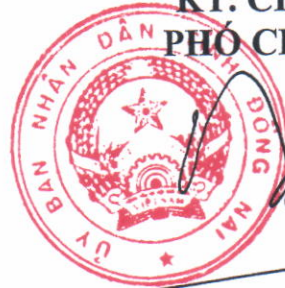
Để đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về việc nộp Báo cáo tài chính nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan phối hợp chặt chẽ để thực hiện tốt công tác lập báo cáo tài chính nhà nước tỉnh trong những năm tiếp theo, làm căn cứ góp phần thực hiện tốt công tác quản lý tài chính ngân sách trên địa bàn.

Trên đây là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Đồng Nai 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân xem xét. /

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh
- Chánh Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, THNC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức

KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
KBNND ĐÔNG NAI

PHỤ LỤC IV  
PHỤ LỤC IV Ban hành kèm theo Nghị định số  
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của  
Chính Phủ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

Đơn vị tính: Đồng

**V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. Tiền và tương đương tiền**

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt	01	36.757.635.447	46.021.993.857
Tiền gửi tại ngân hàng	02	42.488.174.377.184	32.123.913.585.482
Tiền đang chuyển	03	6.337.297.594	46.923.885.430
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	42.531.269.310.225	32.216.859.464.769

**2. Đầu tư tài chính**

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	95.454.946.491	114.446.874.033
Dài hạn	10	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	16.143.813.938.939	14.253.125.061.595
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	0	0
Cộng	15	16.143.813.938.939	14.253.125.061.595
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	16.239.268.885.430	14.367.571.935.628

### 3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	2.831.891.169.782	4.477.789.240.902
Phải thu khác	18	2.093.135.186.345	1.785.611.359.825
Cộng	19	4.925.026.356.127	6.263.400.600.727

### 4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	375.723.740.920	297.900.962.544

### 5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Tổng cộng cho vay	26	0	0

**6. Tài sản cố định hữu hình**  
**6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng**

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021		14.670.008.423.112	0	0	0	0	287.890.878.415	14.957.899.301.527
Tăng trong năm		622.980.000.000	0	1.146.344.535.971	0	0	0	1.769.324.535.971
Giảm trong năm		0	0	0	0	0	0	0
31/12/2021		15.292.988.423.112	0	1.146.344.535.971	0	0	287.890.878.415	16.727.223.837.498
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021		2.488.969.629.705	0	0	0	0	95.061.156.441	2.584.030.786.146
Tăng trong năm		458.789.652.693	0	6.229.548.255	0	0	15.019.437.924	480.038.638.872
Giảm trong năm		0	0	0	0	0	0	0
31/12/2021		2.947.759.282.398	0	6.229.548.255	0	0	110.080.594.365	3.064.069.425.018
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021		12.181.038.793.407	0	0	0	0	192.829.721.974	12.373.868.515.381
31/12/2021		12.345.229.140.714	0	1.140.114.987.716	0	0	177.810.284.050	13.663.154.412.480

**6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị**

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0
01/01/2021		10.244.236.170.854	394.593.396.644	8.637.656.581.603	19.276.486.449.101

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Tăng trong năm		2.095.653.765.933	47.484.398.682	1.214.596.698.310	3.357.734.862.925
Giảm trong năm		336.558.908.696	23.330.287.544	204.376.810.949	564.266.007.189
31/12/2021		12.003.331.328.091	418.747.507.782	9.647.876.468.964	22.069.955.304.837
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0
01/01/2021		3.192.085.049.418	269.568.290.798	4.574.717.626.311	8.036.370.966.527
Tăng trong năm		965.697.190.049	31.098.807.779	943.946.313.672	1.940.742.311.500
Giảm trong năm		40.986.709.906	16.828.559.481	86.061.778.805	143.877.048.192
31/12/2021		4.116.795.529.561	283.838.539.096	5.432.602.161.178	9.833.236.229.835
Giá trị còn lại		0	0	0	0
01/01/2021		7.052.151.421.436	125.025.105.846	4.062.938.955.292	11.240.115.482.574
31/12/2021		7.886.535.798.530	134.908.968.686	4.215.274.307.786	12.236.719.075.002

### 7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0
01/01/2021		6.684.861.574.284	62.835.000	115.646.015.510	698.674.916.667	7.499.245.341.461
Tăng trong năm		2.864.481.728.759	0	8.526.226.230	30.878.338.000	2.903.886.292.989
Giảm trong năm		89.001.332.253	0	20.192.678.572	77.636.141.596	186.830.152.421
31/12/2021		9.460.341.970.790	62.835.000	103.979.563.168	651.917.113.071	10.216.301.482.029
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
01/01/2021		0	15.265.000	32.458.857.023	9.988.290.180	42.462.412.203
Tăng trong năm		0	13.084.000	2.508.850.488	676.500.721	3.198.435.209
Giảm trong năm		0	0	19.953.459.647	44.767.500	19.998.227.147
31/12/2021		0	28.349.000	15.014.247.864	10.620.023.401	25.662.620.265

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0
01/01/2021		6.684.861.574.284	47.570.000	83.187.158.487	688.686.626.487	7.456.782.929.258
31/12/2021		9.460.341.970.790	34.486.000	88.965.315.304	641.297.089.670	10.190.638.861.764

### 8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	20.961.246.403.190	15.594.099.940.885
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	33.088.924.418	127.328.082.868
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	31.014.463.551	4.539.421.517
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	21.025.349.791.159	15.725.967.445.270

### 9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Nghĩa hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	44.504.849.170	45.748.107.602
Cộng	77	44.504.849.170	45.748.107.602
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	235.550.000	76.372.000.000
Khác	81	565.561.584.913	572.914.328.922
Cộng	82	565.797.134.913	649.286.328.922
Tổng cộng	83	610.301.984.083	695.034.436.524

### 10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2020		30.027.063.735.603	62.318.319.682.125	2.814.707.830.156	95.160.091.247.884
Các khoản điều chỉnh		0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán		0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước		0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2021		30.027.063.735.603	62.318.319.682.125	2.814.707.830.156	95.160.091.247.884
Các khoản điều chỉnh về vốn		10.458.474.753.807	10.824.890.508.329	279.133.511.899	21.562.498.774.035
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN		0	11.655.459.798.290	0	11.655.459.798.290
Các khoản tăng/giảm khác		10.458.474.753.807	-830.569.289.961	279.133.511.899	9.907.038.975.745
Số dư tại ngày 31/12/2021		40.485.538.489.410	73.143.210.190.454	3.093.841.342.055	116.722.590.021.919

### 11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	2.791.996.201.281	2.565.750.508.107
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	9.143.065.374.895	6.210.852.442.923
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	-101.988.600

Nội dung	Mã số	2021		2020	
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96		493.062.195.851		513.406.421.861
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97		68.772.435.464		63.015.919.681
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98		4.040.072.025.238		4.608.858.504.501
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99		944.734.279.828		1.059.234.559.067
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100		0		0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101		0		0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102		134.821.276.468		183.095.709.573
Các loại doanh thu thuế khác	103		0		0
Cộng	104		17.616.523.789.025		15.204.112.077.113

### 12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2021		2020	
TT. Khoản mục			0		0
1. Doanh thu từ phí	105		302.402.621.951		474.325.151.850
2. Doanh thu từ lệ phí	106		574.267.566.488		1.377.499.531.059
Cộng	107		876.670.188.439		1.851.824.682.909

### 13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2021		2020	
TT. Khoản mục			0		0
1. Doanh thu từ dầu thô	108		0		0
2. Doanh thu từ condensate	109		0		0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110		0		0
4. Phụ thu dầu khí	111		0		0



Nội dung	Mã số	2021	2020
Cộng	112	0	0
<b>14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước</b>			
TT. Khoản mục	Mã số	2021	2020
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	1.640.358.681.847	445.478.074.428

**15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại**

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục	Mã số	2021	2020
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	5.327.832.191	2.266.931.237
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	5.327.832.191	2.266.931.237

**16. Doanh thu khác**

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục	Mã số	2021	2020
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	24.204.967.435	3.579.990.546
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	277.055.003.527	34.767.243.288

Nội dung	Mã số	2021	2020
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	40.969.530.529	118.068.255.906
4. Thu khác	125	8.368.040.564.141	10.020.105.865.209
Cộng	126	8.710.270.065.632	10.176.521.354.949

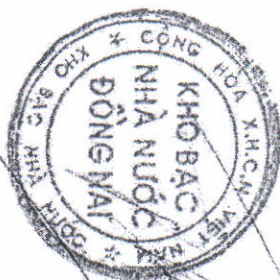
Người lập



Kiểm soát



Đỗ Thị Thu Hương



Lập, ngày 06 Tháng 10 Năm 2022  
Thủ trưởng đơn vị

Phan Đức Anh

KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
KBNND-ĐÔNG NAI

PHỤ LỤC III  
PHỤ LỤC III Ban hành kèm theo Nghị định số  
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của  
Chính Phủ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU</b>	<b>01</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	1.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		11.655.459.798.290	14.213.901.776.018
	1.2. Điều chỉnh các khoản:	03		12.185.601.751.617	257.988.645.200
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		1.393.433.415.150	1.185.896.695.174
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.663.643.419.749	-448.060.245.183
	Chi phí lãi vay	06		6.088.051.775	10.967.000.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-77.822.778.376	-32.407.876.592
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		1.340.704.009.998	-1.467.553.957.137
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-377.751.870.900	993.946.578.326
	Các khoản điều chỉnh khác	10		11.564.594.343.719	15.200.450.612
	1.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (1.1 -1.2)	20		23.841.061.549.907	14.471.890.421.218
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>21</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-13.508.735.555.151	-6.682.574.286.060
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		23.284.737.902	2.582.170.755

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-1.728.726.580.047	-1.464.064.002.413
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		266.807.078.217	279.752.830.369
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		1.505.451.067.069	1.032.796.442.818
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-13.441.919.252.010	-6.831.506.844.531
III.	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		54.671.672.310	412.132.418.338
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-123.378.028.222	-123.620.187.137
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-15.105.076.518	-13.955.126.872
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-83.811.432.430	274.557.104.329
IV.	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)</b>	60		10.315.330.865.467	7.914.940.681.016
V.	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	61		32.216.859.464.769	24.284.793.984.306
VI.	<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>	62		-921.020.011	17.124.799.447
VII.	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)</b>	63		42.531.269.310.225	32.216.859.464.769

Người lập

*[Signature]*

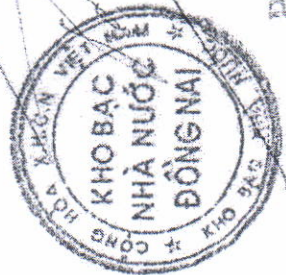
Kiểm soát

*[Signature]*

Đỗ Thị Thu Hương

Lập, ngày 06 Tháng 10 Năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Phan Đức Ánt

KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
KBNNDỒNG NAI

PHỤ LỤC II

PHỤ LỤC II Ban hành kèm theo Nghị định số  
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của  
Chính Phủ

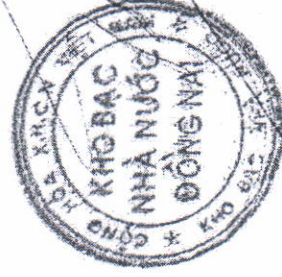
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020	Đơn vị tính: Đồng
I.	<b>THU NHẬP</b>	<b>01</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
1	<b>Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>02</b>		<b>28.849.150.557.133</b>	<b>27.680.203.120.635</b>	
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	17.616.523.789.024	15.204.112.077.112	
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	876.670.188.439	1.851.824.682.909	
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0	
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	1.640.358.681.847	445.478.074.428	
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	5.327.832.191	2.266.931.237	
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	8.710.270.065.632	10.176.521.354.949	
2	<b>Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>20</b>		<b>806.315.324.963</b>	<b>1.270.896.606.767</b>	
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		553.573.924.839	892.357.906.792	
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		252.741.400.124	378.538.699.975	
	<b>TỔNG THU NHẬP (1+2)</b>	<b>30</b>		<b>29.655.465.882.096</b>	<b>28.951.099.727.402</b>	
II.	<b>CHI PHÍ</b>	<b>31</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
1	<b>Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>32</b>		<b>14.115.926.258.199</b>	<b>11.111.244.128.834</b>	

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		6.493.791.480.817	6.159.607.261.018
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		1.962.041.954.362	1.044.408.526.037
	1.3 Chi phí hao mòn	35		1.334.179.006.908	1.133.328.212.323
	1.4 Chi phí tài chính	36		6.088.051.775	10.967.000.000
	1.5 Chi phí khác	37		4.319.825.764.337	2.762.933.129.456
<b>2</b>	<b>Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước</b>	<b>50</b>		<b>3.884.079.825.607</b>	<b>3.625.953.822.550</b>
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		834.390.777.240	793.608.199.274
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		2.325.000.580.877	2.258.485.361.682
	2.3 Chi phí khấu hao	53		59.254.408.242	52.568.482.851
	2.4 Chi phí tài chính	54		7.194.917.148	787.972.003
	2.5 Chi phí khác	55		658.239.142.100	520.503.806.740
	<b>TỔNG CHI PHÍ (1+2)</b>	<b>70</b>		<b>18.000.006.083.806</b>	<b>14.737.197.951.384</b>
<b>III.</b>	<b>THẶNG DU (HOẶC THẨM HỤT) (I-II)</b>	<b>71</b>		<b>11.655.459.798.290</b>	<b>14.213.901.776.018</b>

Lập, ngày 06 Tháng 10 Năm 2022  
Thủ trưởng đơn vị



Phan Đức Anh

Kiểm soát

*[Handwritten signature]*

Đỗ Thị Thu Hương

Người lập

*[Handwritten signature]*

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
KBNN ĐỒNG NAI**

**PHỤ LỤC 1**  
PHỤ LỤC 1 Ban hành kèm theo Nghị định số  
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của  
Chính Phủ

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**  
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>100</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>110</b>		<b>47.933.245.902.072</b>	<b>38.900.709.215.780</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	42.531.269.310.225	32.216.859.464.769
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	95.454.946.491	114.446.874.033
3	Các khoản phải thu	113	TM03	4.925.026.356.127	6.263.400.600.727
4	Hàng tồn kho	114	TM04	375.723.740.920	297.900.962.544
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		5.771.548.309	8.101.313.707
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>130</b>		<b>73.492.597.590.936</b>	<b>61.425.119.826.534</b>
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	FM02	16.143.813.938.939	14.253.125.061.595
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		16.143.813.938.939	14.253.125.061.595
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	21.025.349.791.159	15.725.967.445.270
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	25.899.873.487.482	23.613.991.872.955
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		13.663.154.412.480	12.373.868.515.381
5	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		12.236.719.075.002	11.240.123.357.574
6	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	10.190.638.861.764	7.447.424.423.688
	Tài sản dài hạn khác	141		232.921.511.592	384.611.023.026
	<b>TỔNG TÀI SẢN (I+II)</b>	<b>142</b>		<b>121.425.843.493.008</b>	<b>100.325.829.042.314</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>200</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.961.287.846.261</b>	<b>4.485.527.194.652</b>
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	44.504.849.170	45.748.107.602
	Trong đó:				
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		3.916.782.997.091	4.439.779.087.050
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>TM09</b>	<b>741.965.624.828</b>	<b>680.210.599.778</b>
1	Nợ dài hạn	231		565.797.134.913	649.286.328.922
	Trong đó:				
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		0	0
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		235.550.000	76.372.000.000
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)</b>	<b>236</b>		<b>176.168.489.915</b>	<b>30.924.270.856</b>
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>300</b>	<b>TM10</b>	<b>4.703.253.471.089</b>	<b>5.165.737.794.430</b>
				<b>0</b>	<b>0</b>



STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		40.485.538.489.410	30.027.063.735.603
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		73.143.210.190.454	62.318.319.682.125
III	Nguồn vốn khác	330		3.093.841.342.055	2.814.707.830.156
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)</b>	<b>340</b>		<b>116.722.590.021.919</b>	<b>95.160.091.247.884</b>

Người lập



Kiểm soát



Đỗ Thị Thu Hương



Ngày 06 Tháng 10 Năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Phan Đức Anh